

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương  
Địa chỉ: Thôn Lạc Xuân 2, Xã Lạc Xuân  
Đơn Dương, Lâm Đồng.

Mẫu số B 01 – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính))

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Năm 2017**

(Đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn thuế ATAX kiểm toán)

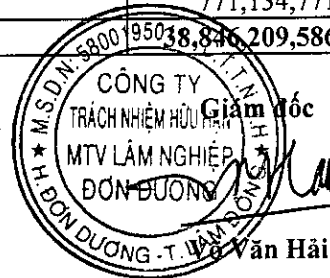
Đơn vị tính: đồng.

Tài sản	Mã Số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>8,414,543,218</b>	<b>10,020,209,802</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>5,708,142,062</b>	<b>6,806,202,594</b>
1. Tiền	111		589,183,470	975,744,697
2. Các khoản tương đương tiền	112		5,118,958,592	5,830,457,897
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2,227,679,553</b>	<b>2,736,056,320</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		2,166,179,553	2,549,015,320
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12,000,000	132,001,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		49,500,000	55,040,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>460,096,355</b>	<b>475,777,617</b>
1. Hàng tồn kho	141		460,096,355	475,777,617
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18,625,248</b>	<b>2,173,271</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		18,625,248	2,173,271
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>30,431,666,368</b>	<b>28,522,821,229</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1,480,739,225</b>	<b>1,899,554,850</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221		1,480,739,225	1,899,554,850
- Nguyên giá	222		4,714,712,554	5,019,037,659
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3,233,973,329)	(3,119,482,809)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>28,864,890,473</b>	<b>26,533,683,045</b>
1. Chi phí SX, KD dở dang dài hạn	241		27,468,717,879	25,405,129,428
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,396,172,594	1,128,553,617
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>86,036,670</b>	<b>89,583,334</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		86,036,670	89,583,334
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			

4. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>38,846,209,586</b>	<b>38,543,031,031</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>4,151,750,647</b>	<b>2,553,325,291</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>3,524,147,921</b>	<b>2,284,663,016</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,902,010,229	869,820,353
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		80,000,405	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		438,167,226	478,907,168
4. Phải trả người lao động	314		715,871,219	546,936,480
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		313,985,651	225,337,661
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng XD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,262,024	14,683,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		71,851,167	148,978,354
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>627,602,726</b>	<b>268,662,275</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
7. Phải trả dài hạn khác	337		273,206,750	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		354,395,976	268,662,275
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>34,694,458,939</b>	<b>35,989,705,740</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>33,452,612,687</b>	<b>31,550,344,625</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4,480,505,372	4,025,738,393
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		26,204,883,151	25,360,959,101
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,990,631,894	847,757,201
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		776,592,270	1,315,889,930
- LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		776,592,270	1,315,889,930
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>1,241,846,252</b>	<b>4,439,361,115</b>
1. Nguồn kinh phí	431		470,711,481	3,384,899,822
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		771,134,771	1,054,461,293
<b>TC NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>38,846,209,586</b>	<b>38,543,031,031</b>

Phụ trách Kế toán

Đoàn Thị Hạnh



**Đơn vị: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương**  
 Địa chỉ: Thôn Lạc Xuân 2, Xã Lạc xuân  
 Đơn Dương, Lâm Đồng.

**Mẫu số B 02 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-  
 BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**  
**Năm 2017**

(Đã được công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn thuế ATAX kiểm toán)

Đơn vị tính: đồng.

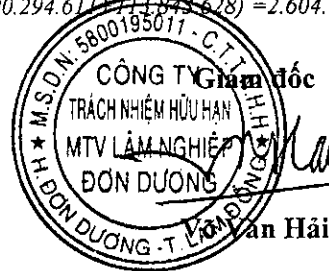
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		12,664,307,437	11,085,958,811
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>12,664,307,437</b>	<b>11,085,958,811</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		9,228,965,793	7,500,126,402
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>3,435,341,644</b>	<b>3,585,832,409</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>		<b>243,078,859</b>	<b>192,545,863</b>
7. Chi phí tài chính	22			
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1,101,168,329	873,694,284
<b>10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>2,577,252,174</b>	<b>2,904,683,988</b>
<b>11. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>		<b>26,886,065</b>	<b>50,068,562</b>
12. Chi phí khác	32		113,843,628	154,909
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-86,957,563	49,913,653
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>2,490,294,611</b>	<b>2,954,597,641</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		520,827,648	590,950,510
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
<b>17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>1,969,466,963</b>	<b>2,363,647,131</b>

\*Ghi chú : Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN (2.490.294.611 - 113.843.628) = 2.604.138.239 đồng

Phụ trách Kế toán



Đoàn Thị Hạnh



Văn Hải

**Đơn vị: Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương**  
 Địa chỉ: Thôn Lạc Xuân 2, Xã Lạc Xuân  
 Đơn Dương, Lâm Đồng.

**Mẫu số B 03 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-  
 BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

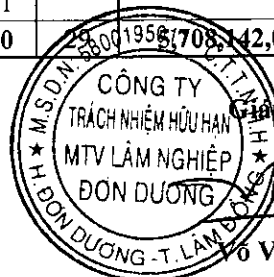
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp) (\*)  
 Năm 2017

Đơn vị tính: đồng.

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và DT khác	1		8,307,212,827	10,287,094,400
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(2,729,488,806)	(4,742,044,410)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(2,441,883,089)	(2,984,482,330)
4. Tiền lãi vay đã trả	4			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(481,740,815)	(584,831,807)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		9,845,974,322	13,311,847,362
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(13,841,213,830)	(13,961,189,747)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1,341,139,391)</b>	<b>1,326,393,468</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	6,7,8,11		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	21	243,078,859	192,545,863
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21		
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>243,078,859</b>	<b>192,545,863</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(1,098,060,532)</b>	<b>1,518,939,331</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>6,806,202,594</b>	<b>5,287,263,263</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>5,708,142,062</b>	<b>6,806,202,594</b>

Phụ trách Kế toán

  
 Đoàn Thị Hạnh



Giám đốc

  
 Võ Văn Hải

**Công ty TNHH MTV LN Đơn Dương**  
 Địa chỉ: *Thôn Lạc Xuân 2, Xã Lạc Xuân*  
*Đơn Dương, Lâm Đồng*

**Mẫu số B 09 – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014  
 của Bộ Tài chính)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2017**  
*(Đã được Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn thuế ATAX kiểm toán)*

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**1. Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức Công ty TNHH Một thành viên từ ngày 02/12/2010 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và đăng ký thuế số 5800195011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp (điều chỉnh lần thứ 4 ngày 15/3/2017).

Vốn điều lệ của Công ty là 30.800.000.000 VNĐ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đơn Dương đăng ký thay đổi lần thứ 4, ngày 15/3/2017 của Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Lâm Đồng

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại thôn Lạc Xuân 2, xã Lạc Xuân, huyện Đơn Dương, tỉnh Lâm Đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Trồng rừng, khai thác, chế biến lâm sản, quản lý bảo vệ rừng.

3. Ngành nghề kinh doanh: ngành nghề kinh doanh chính bao gồm:

- Trồng, quản lý bảo vệ rừng, xây dựng và phát triển vốn rừng.
- Khai thác, chế biến, kinh doanh lâm sản, gỗ từ rừng trồng.
- Sản xuất, kinh doanh nông, lâm kết hợp.
- Khai thác, kinh doanh vật liệu xây dựng.
- Sản xuất, kinh doanh các loại giống cây nông, lâm nghiệp.
- Dịch vụ nông nghiệp (không bao gồm kinh doanh bảo vệ thực vật, thuốc thú y).

4. Chu kỳ SXKD thông thường: từ ngày 01/01 đến 31/12.

**5. Đặc điểm của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính:**

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

- Danh sách các công ty liên doanh liên kết.
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính.**

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/1, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ).

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: hoàn toàn tuân thủ theo chuẩn mực kế toán ban hành kèm theo Thông tư số 23/2005/TT-BTC ngày 30/3/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

**IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

1. **Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam** (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam: không.

2. **Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:** VND.

4. **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng. Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng chuyển đổi thành tiền và không bị rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

7. **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng của tài sản.

#### 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm: Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng.

Khoản chi phí này có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

#### 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế sẽ không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Các khoản chi phí phải trả tại Công ty bao gồm: Chi phí nghiệm thu, bảo quản rừng.

#### 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

#### 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

#### 20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

a) Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện:

- (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### 25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

#### 26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

### V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

### VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	Đơn vị tính: đồng.	
	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Tiền mặt	5,308,242	124,313,519
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	583,875,228	851,431,178
- Các khoản tương đương tiền	5,118,958,592	5,830,457,897
<b>Cộng</b>	<b>5,708,142,062</b>	<b>6,806,202,594</b>

## 2. Các khoản đầu tư tài chính

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

## 3. Phải thu của khách hàng

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
---------	--	--------	--

## a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng

+ Trần Sáng		312,270,145
+ DNTN Hồng Sương	1,565,261,545	991,064,297
+ Cty TNHH Hùng Vinh		280,109,846
+ Cty TNHH Lộc Thiên Đức	247,296,292	284,128,075
+ Cty TNHH KTCB lâm sản Đà Lạt	215,024,115	384,588,766
- Các khoản phải thu khách hàng khác	138,597,601	296,854,191

## b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trung tự ngắn hạn)

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)

## 4. Phải thu khác

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng

## a) Ngắn hạn

- Phải thu người lao động;  
- Phải thu khác.

## b) Dài hạn (trung tự các khoản mục ngắn hạn)

Cộng

## 5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Cộng

## 6. Nợ xấu

- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;

Đối tượng nợ:

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.

Cộng

## 7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;  
- Nguyên liệu, vật liệu;  
- Công cụ, dụng cụ;  
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;  
- Thành phẩm;  
- Hàng hóa;  
- Hàng gửi bán;  
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm  
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Cộng

## 8. Tài sản dở dang dài hạn

## a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

- Lâm sản

Cuối kỳ		Đầu kỳ	
Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

27,468,717,879	27,468,717,879	25,405,129,428	25,405,129,428
		0	10,946,255

- Lâm sinh: trồng và chăm sóc rừng trồng (chủ yếu thông 3 lá, chu kỳ bình quân trên 22 năm) 27,468,717,879 27,468,717,879 25,394,183,173 25,394,183,173

**Cộng** 27,468,717,879 27,468,717,879 25,405,129,428 25,405,129,428

b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Mua sắm;	0	0
- XD CB lâm sinh; (trồng rừng, chăm sóc rừng)	1,265,908,594	1,005,553,617
- Phòng cháy, chữa cháy rừng ;	130,264,000	123,000,000
<b>Cộng</b>	<b>1,396,172,594</b>	<b>1,128,553,617</b>

#### 9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>3,295,290,792</b>	<b>615,105,057</b>	<b>996,467,610</b>	<b>112,174,200</b>	<b>5,019,037,659</b>
- Mua trong năm					0
- Đầu tư XD CB hoàn thành					0
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán	239,450,905	64,874,200			304,325,105
- Giảm khác					0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3,055,839,887</b>	<b>550,230,857</b>	<b>996,467,610</b>	<b>112,174,200</b>	<b>4,714,712,554</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
<b>Số dư đầu năm</b>	<b>1,744,632,486</b>	<b>460,589,432</b>	<b>807,013,774</b>	<b>107,247,117</b>	<b>3,119,482,809</b>
- Khấu hao trong năm	302,502,956	19,937,500	59,619,464	4,927,083	386,987,003
- Tăng khác					0
- Thanh lý, nhượng bán	207,622,283	64,874,200			272,496,483
- Giảm khác					0
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>1,839,513,159</b>	<b>415,652,732</b>	<b>866,633,238</b>	<b>112,174,200</b>	<b>3,233,973,329</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày đầu năm	1,550,658,306	154,515,625	189,453,836	4,927,083	1,899,554,850
- Tại ngày cuối năm	1,216,326,728	134,578,125	129,834,372	0	1,480,739,225

\*Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng : 1.237.276.652 đồng

#### 12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

##### 13. Chi phí trả trước

##### a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;
- Chi phí đi vay;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

##### b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm;
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có giá trị lớn).

##### Cộng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	0	0
	86,036,670	89,583,334
	86,036,670	89,583,334

##### 14. Tài sản khác

##### a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

- Thuế GTGT được khấu trừ
- Thuế và các khoản khác phải thu NN
- Tài sản ngắn hạn khác

##### b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

##### Cộng

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
	30,625,248	2,173,271
	18,625,248	2,173,271
	12,000,000	0
	0	0
	30,625,248	2,173,271

#### 15. Vay và nợ thuê tài chính



## 16. Phải trả người bán

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Cty TNHH Lộc Thiên Đức	1.794.587.369	1.794.587.369	826.780.608	826.780.608
- Cty TNHH KTCB Lâm sản Đà Lạt	121.609.708	121.609.708	105.820.631	105.820.631
- Công QL BVR (Hộ Thị Diễm Thu)	1.502.104.467	1.502.104.467	468.119.000	468.119.000
- DNTN Hồng Sương	170.873.194	170.873.194	165.868.465	165.868.465
- Phải trả cho các đối tượng khác	107.422.860	107.422.860	43.039.745	43.039.745
<b>Cộng</b>	<b>1.902.010.229</b>	<b>1.902.010.229</b>	<b>869.820.353</b>	<b>869.820.353</b>
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)</b>				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;	0	0	0	0
- Phải trả cho các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá				
- Các đối tượng khác				
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)</b>				
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

## 17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Khoản mục	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
<b>a) Phải nộp thuế (chi tiết theo từng loại thuế)</b>	<b>478,907,168</b>	<b>1,092,101,186</b>	<b>1,132,841,128</b>	<b>438,167,226</b>
- Thuế GTGT	194,209,699	477,610,821	457,781,957	214,038,563
- Thuế TNDN	255,027,214	520,827,648	551,726,199	224,128,663
- Thuế tài nguyên	1,143,200	0	1,143,200	0
- Thuế môn bài	0	3,000,000	3,000,000	0
- Thuế đất	0	62,031,457	62,031,457	0
- Thuế sử dụng đất NN	28,527,055	0	28,527,055	0
- Thuế thu nhập cá nhân	0	28,631,260	28,631,260	0
<b>b) Phải nộp khác</b>	<b>0</b>	<b>445,283,486</b>	<b>445,283,486</b>	<b>0</b>
- Nộp lợi nhuận sau thuế	0	331,439,858	331,439,858	0
- Nộp lâm sản tận dụng	0	0	0	0
- Truy thu thuế TNDN		113,843,628	113,843,628	
<b>Cộng</b>	<b>478,907,168</b>	<b>1,537,384,672</b>	<b>1,578,124,614</b>	<b>438,167,226</b>

\*VAT được khấu trừ

270,965,210

## 18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>313,985,651</b>	<b>225,337,661</b>
- Các khoản trích trước khác (QLBV RT, CP khai thác);	313,985,651	225,337,661
<b>b) Dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)	0	0
<b>Cộng</b>	<b>313,985,651</b>	<b>225,337,661</b>

## 19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	0	0
- Kinh phí công đoàn;	86,688	0
- Bảo hiểm xã hội;	1,083,600	0

- Bảo hiểm y tế;	195,048	0
- Bảo hiểm thất nghiệp;	86,688	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	810,000	14,683,000
<b>Cộng</b>	<b>2,262,024</b>	<b>14,683,000</b>
<b>b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (Hỗ trợ filit năm 2012:70.513.358đ; hỗ trợ năm 2013:149.906.175đ; hỗ trợ filit năm 2014:52.787.217đ)	273,206,750	
<b>c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)</b>		
<b>Cộng</b>	<b>275,468,774</b>	<b>14,683,000</b>

## 23. Dự phòng phải trả

## 25. Vốn chủ sở hữu

## a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của CSH	Vốn khác của CSH	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Quỹ đầu tư phát triển, quỹ khác của CSH	Cộng
	1	2	3	4	5
<b>A</b>					
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>3,384,290,832</b>	<b>23,150,959,101</b>	<b>803,505,204</b>	<b>0</b>	<b>27,338,755,137</b>
- Tăng vốn trong năm (từ quỹ ĐTPT)	241,051,561			241,051,561	482,103,122
- XDCB lâm sinh hoàn thành		2,210,000,000	99,616,957		2,309,616,957
- Lãi trong năm			2,264,030,174		2,264,030,174
- Tăng vốn năm nay (quỹ khác thuộc vốn CSH, quỹ đặc thù)				847,757,201	847,757,201
- Tăng vốn trong năm từ KP hỗ trợ DN	350,000,000				350,000,000
- Tăng khác	50,396,000				50,396,000
- Lợi nhuận còn lại 2015 nộp TW			180,562,074		180,562,074
- Trích quỹ khen thưởng VCQL 2015			68,445,000		68,445,000
- Bổ sung nguồn TTR (15,9 ha)			847,757,201		847,757,201
- Trích quỹ KT, PL 2016			200,000,000		200,000,000
- Trích quỹ ĐTPT 2015			241,051,561	241,051,561	482,103,122
- Trích quỹ KT, PL 2015			313,446,569		313,446,569
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>4,025,738,393</b>	<b>25,360,959,101</b>	<b>1,315,889,930</b>	<b>847,757,201</b>	<b>31,550,344,625</b>
- Tăng vốn trong năm nay (từ quỹ ĐTPT)	454,766,979			454,766,979	909,533,958
- Trích quỹ đặc thù TTR sau KTT ( CT 2016 11,69ha ;CT 2017 ;10,09ha)				1,142,874,693	1,142,874,693
- XDCB lâm sinh hoàn thành 2016		2,039,785,588	75,842,144		2,115,627,732
- Lãi trong năm nay			1,893,624,819		1,893,624,819
- Tăng vốn từ nguồn hỗ trợ trồng rừng SX (đã có QĐ giao cho công ty)		163,924,050			163,924,050
- Tăng vốn KTT(giá SS) (CT 2016 (9,48ha) 65.636.836đ; CT 2017 (14,7ha) 97.519.034đ)		163,155,870			163,155,870
- Giảm vốn KTT		-1,369,478,539			-1,369,478,539
- Giảm vốn cây đứng KTT (giá SS) (CT 2016 (9,48ha) 65.636.836đ; CT 2017 (14,7ha) 97.519.034đ)		-163,155,870			-163,155,870
- Trích quỹ đặc thù TTR sau KTT ( CT 2016 :11,69ha ; CT 2017 :10,09ha)			1,142,874,693		1,142,874,693
- Lợi nhuận còn lại 2016 nộp TW			331,439,858		331,439,858
- Trích quỹ khen thưởng VCQL 2016			51,762,500		51,762,500
- Trích quỹ ĐTPT 2016			454,766,979	454,766,979	909,533,958

- Trích quỹ KT, PL 2016			477,920,593		477,920,593
- Tam trích quỹ phúc lợi 2017			50,000,000		50,000,000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>4,480,505,372</b>	<b>26,204,883,151</b>	<b>776,592,270</b>	<b>1,990,631,894</b>	<b>33,452,612,687</b>

<b>Chi tiết vốn khác của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Vốn trồng rừng khai thác trắng	2,914,622,022	4,111,253,740
- Vốn trồng rừng Ngân sách	17,502,151,109	17,665,306,979
- Vốn trồng rừng khai thác trắng (đã trồng)	3,388,110,020	1,864,398,382
- Vốn trồng rừng thay thế	2,400,000,000	1,720,000,000
<b>Cộng</b>	<b>26,204,883,151</b>	<b>25,360,959,101</b>

<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
---	----------------	---------------

<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
<b>- Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
+ Vốn góp đầu năm	29,386,697,494	26,535,249,933
+ Vốn góp tăng trong kỳ	2,821,634,487	3,769,502,607
+ Vốn góp giảm trong kỳ	1,522,943,458	918,055,046
+ Vốn góp cuối kỳ	<b>30,685,388,523</b>	<b>29,386,697,494</b>
<b>- Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp:</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
- Quỹ đầu tư phát triển;	0	0
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;	0	0
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.	0	0

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

<b>28. Nguồn kinh phí</b>	<b>Kỳ này</b>	<b>Năm trước</b>
- Số dư đầu kỳ	8,907,652,543	7,690,598,756
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	8,732,139,929	11,877,036,298
- Chi sự nghiệp	11,256,612,159	10,659,993,511
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<b>6,383,180,313</b>	<b>8,907,641,543</b>
<b>Trong đó:</b>		
a) Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước (KP bồi thường Quốc Vượng và CT 661)	29,051,801	29,051,801
b) Nguồn KP SN năm nay	470,711,481	3,384,899,930
<b>b.1) Nguồn KP ngân sách Tỉnh (46121)</b>		
- Số dư đầu kỳ	3,047,402,859	2,796,309,526
* Kinh phí GK thừa 2016	36,773,333	219,059,000
* Kinh phí ngân sách (chưa quyết toán KPNS, XD CB lâm sinh 2016)	3,010,630,000	2,233,250,526
* Kinh phí NS cấp thiếu các năm	(474)	344,000,000
- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	4,611,611,429	6,349,532,298
* Kinh phí PCCCR	436,087,000	
* Kinh phí QL BVR	4,122,464,000	
* Kinh phí trồng rừng năm 1	27,405,961	
* Kinh phí chăm sóc rừng trồng năm 4	25,654,468	
- Chi sự nghiệp	10,229,471,025	6,098,438,965
* Kinh phí QL BVR theo đơn đặt hàng NN	3,305,482,000	
* QT KP QL BVR năm 2016	3,010,630,000	
* QT KP PCCCR 2016-2017	421,904,904	
* Hoàn trả kinh phí PCCCR 2016-2017	14,182,096	
* Hoàn trả kinh phí QKBVR năm 2016	36,772,859	
* Kinh phí GK QL BVR 2017 chưa QT	3,426,599,166	
* Kinh phí FSC (C.ty ứng trước)	13,900,000	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	<b>(2,570,456,737)</b>	<b>36,772,859</b>
* Cấp thiếu KP QL BVR theo đơn đặt hàng NS tỉnh	(542,048,500)	

* Cấp thiếu KP QL BVR theo đơn đặt hàng NSTW		(652,200,000)	
* Cấp thiếu KP GK-QL BVR 2017	TK 16121	(1,362,308,237)	
* KP FSC (Cty ứng trước)	TK 16121	(13,900,000)	
* KP TR giải tỏa (4,0ha) NS cấp thiếu		(- 65.104.682)	
* KP TR-CS giải tỏa N1,N3,N4 (20ha) NS cấp thiếu		(-532.345.532)	
<b>b.2) Nguồn KP DVMTR</b>		<b>415,083,334</b>	<b>284,911,279</b>
<b>b.3) Nguồn 5Triệu ha rừng chưa bàn giao (Sẽ chuyển sang TK 4118 khi đánh giá lại RT)</b>		<b>1,424,734,361</b>	<b>1,424,734,361</b>
<b>b.4) Nguồn KP trồng rừng các dự án</b>		<b>1,172,298,722</b>	<b>1,609,429,522</b>
<b>c. Chi sự nghiệp</b>		<b>5,912,468,832</b>	<b>5,522,752,721</b>
<b>29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán</b>		<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: DN phải thuyết minh chi tiết giá trị các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ

### 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

## VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm nay	Năm trước
<b>1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
<b>a) Doanh thu</b>	<b>12,664,307,437</b>	<b>11,085,958,811</b>
- Doanh thu bán hàng, thành phẩm	7,152,469,848	7,985,364,926
- Doanh thu cho thuê (xưởng, xe, trạm.....)	297,404,171	298,381,448
- Doanh thu XDCB lâm sinh	1,908,951,418	2,802,212,437
- Doanh thu QL BVR theo đơn giá Nhà nước đặt hàng	3,305,482,000	
<b>b) Doanh thu đối với các bên liên quan</b>	<b>12,664,307,437</b>	<b>11,085,958,811</b>
- Doanh thu hoạt động công ích	3,991,731,909	1,943,619,815
- Doanh thu hoạt động SXKD	8,672,575,528	9,142,338,996
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>		
_ Giá vốn của thành phẩm đã ;	4,065,088,408	4,830,042,810
_ Giá vốn cho thuê (xưởng, xe, trạm BTS.....);	126,326,888	113,467,069
_ Giá vốn XDCB lâm sinh;	1,732,068,497	2,556,616,523
_ Giá vốn theo đơn giá Nhà nước đặt hàng;	3,305,482,000	
<b>Cộng</b>	<b>9,228,965,793</b>	<b>7,500,126,402</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
#NAME?	243,078,859	192,545,863
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
<b>Cộng</b>	<b>243,078,859</b>	<b>192,545,863</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>		
- Lãi tiền vay;		
- Chi phí tài chính khác;		
<b>Cộng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	26,886,065	50,068,562

	26,886,065	50,068,562
Cộng		
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt, truy thu khác	113,843,628	154,909
- Các khoản khác.	0	
<b>Cộng</b>	<b>113,843,628</b>	<b>154,909</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh</b>	<b>1,101,168,329</b>	<b>873,694,284</b>
- Chi phí quản lý DN (Lương và các khoản trích theo lương)	780,614,775	458,924,320
- Chi phí vật liệu quản lý	26,949,106	32,126,660
- Chi phí đồ dùng văn phòng	0	5,483,333
- Chi phí khấu hao TSCĐ	29,589,083	36,487,000
- Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	27,039,660
- Các khoản chi phí quản lý DN khác	261,015,365	313,633,311
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố</b>		
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	520,827,648	590,950,510
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	520,827,648	590,950,510
<b>11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>

### VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

#### 1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

	Năm nay	Năm trước
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

#### IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Phụ trách Kế toán

Đoàn Thị Hạnh

